

Số: /QĐ-SKHCN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền giải quyết một số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và An toàn bức xạ, hạt nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Khoa học và Công nghệ (Địa chỉ trụ sở chính: 1597 Phạm Văn Thuận, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0251.3825565) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 60/QĐ-TĐC ngày 13/01/2021 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Quyết định 874/QĐ-TĐC ngày 17/04/2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 4. Trưởng Phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Giám đốc Trung tâm Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Ủy ban TCDLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT, TĐC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Thị Hoà

Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO CỦA
TRUNG TÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/ hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Ghi chú
1.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316140 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức	- Kiểu: Không hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả - Cấp chính xác: E ₂ - Số lượng quả: 24 quả	
2.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 4000021979 - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: 1-2-2-5 (không có hốc điều chỉnh) - Khối lượng danh nghĩa: 1 mg ÷ 1 kg - Số lượng quả: 25 quả - Cấp chính xác: E2	
3.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316129 và G1316130 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức - Năm SX: 2013	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả - Số lượng quả: 12 quả 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả - Số lượng quả: 12 quả - Cấp chính xác: F ₁	
4.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316131 đến G1316135 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức - Năm sản xuất: 2013	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Số lượng quả: 5 quả - Cấp chính xác: F ₁	
5.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 4000021975 - Nước sx: Mỹ - Hãng sx: Troemner - Năm sản xuất: 2018	- Kiểu: 1-2-2-5 (không có hốc điều chỉnh) - Khối lượng danh nghĩa: 1 mg ÷ 1 kg - Số lượng quả: 25 quả	

			- Cấp chính xác: F1	
6.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 4000021976 - Nước sx: Mỹ - Hãng sản xuất: Troemner	- Kiểu: 1-2-2-5 (có hộc điều chỉnh) - Khối lượng danh nghĩa: $1 \text{ g} \div 10 \text{ kg}$ - Số lượng: 17 quả - Cấp chính xác: F1	
7.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 70397 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: 1-2-2-5 (không có hộc điều chỉnh) - Khối lượng danh nghĩa: $100 \text{ mg} \div 1 \text{ kg}$ - Số lượng: 18 quả - Cấp chính xác: F2.	
8.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 1 đến 25 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hộc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 25 quả - Cấp chính xác: F ₂	
9.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1325321 - Nơi sx: Kern & Sohn GmbH - Nước SX: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 (không hộc điều chỉnh) - Khối lượng danh nghĩa: $1 \text{ g} \div 5 \text{ kg}$ - Số lượng: 16 quả - Cấp chính xác: M1.	
10.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: C07B4-CK - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: Có hộc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả, 1000 g: 1 quả - Số lượng: 13 quả - Cấp chính xác: M ₁	
11.	Quả cân chuẩn	- Số: ĐN.1.01÷ĐN.1.30 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hộc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 1 kg - Số lượng: 30 quả - Cấp chính xác: M ₁	
12.	Quả cân chuẩn	- Số: ĐN.2.01÷ĐN.2.20 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hộc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 2 kg - Số lượng: 20 quả - Cấp chính xác: M ₁	
13.	Quả cân chuẩn	- Số: ĐN.5.01÷ĐN.5.05 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hộc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 5 kg - Số lượng: 5 quả - Cấp chính xác: M ₁	
14.	Quả cân chuẩn	- Số: ĐN.10.01÷ĐN.10.12 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hộc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 10 kg - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: M ₁	
15.	Quả cân chuẩn	- Số: ĐN.20.01÷ĐN.20.100 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hộc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 100 quả - Cấp chính xác: M ₁	

16.	Quả cân chuẩn	- Số: ĐN.500.001÷ ĐN.500.040 và ĐN.500.049÷ ĐN.500.068 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 500 kg - Số lượng: 60 quả - Cấp chính xác: M ₁	
17.	Quả cân chuẩn	- Số: BP01 ÷ BP36 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 100 g ÷2 kg - Số lượng quả: 36 quả - Cấp chính xác: M1	
18.	Quả cân chuẩn	- Số: BP37 ÷ BP45 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: (1 ÷ 2) kg - Số lượng quả: 09 quả - Cấp chính xác: M1	
19.	Quả cân chuẩn	- Số: BP46 ÷ BP50 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 5 kg - Số lượng quả: 05 quả - Cấp chính xác: M1	
20.	Quả cân chuẩn	- Số: BP51- BP75 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng quả: 25 quả - Cấp chính xác: M1	
21.	Quả cân chuẩn	- Số: BP500045 đến BP500084 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng danh nghĩa: 500 kg - Số lượng quả: 40 quả - Cấp chính xác: M1	
22.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53903 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 25) bar - Cấp chính xác: 0,25	
23.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53904 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Cấp chính xác: 0,25	
24.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53905 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Cấp chính xác: 0,25	
25.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53906 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) bar - Cấp chính xác: 0,25	
26.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254675 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (-1 ÷ 0,6) bar - Cấp chính xác: 0,125%FS	
27.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254679 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 25) bar - Cấp chính xác: 0,125 FS	

28.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254680 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Cấp chính xác: 0,125 FS	
29.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254682 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 250) bar - Cấp chính xác: 0,125 FS	
30.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254684 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 400) bar - Cấp chính xác: 0,125 FS	
31.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254686 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Cấp chính xác: 0,125 FS	
32.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1039517 - Năm SX: 2008 - Hãng SX: Testo - Nước SX: Đức	- Kiểu: 525D0H3000 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) mbar - Độ chính xác: 0,1% FS	
33.	Bình chuẩn thủy tinh	-Số: V05.CN5.435.10 -Năm SX: 2013 -Hãng SX: Glassco -Nước SX: Đức	- Kiểu: Đồ vào - Dung tích: 0,25 L - Độ chia: 0,15 mL - Cấp chính xác: A	
34.	Bình chuẩn thủy tinh	-Số: V05.CN5.436.10 -Năm SX: 2013 -Hãng SX: Glassco -Nước SX: Đức	- Kiểu: Đồ vào - Dung tích: 0,5 L - Độ chia: 0,25 mL - Cấp chính xác: A	
35.	Bình chuẩn thủy tinh	-Số: V05.CN5.437.10 -Năm SX: 2013 -Hãng SX: Glassco -Nước SX: Đức	- Kiểu: Đồ vào - Dung tích: 1 L - Độ chia: 0,4 mL - Cấp chính xác: A	
36.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 201 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 2 L - Cấp chính xác: 0,1	
37.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 501 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 5 L - Cấp chính xác: 0,1	
38.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 1001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Cấp chính xác: 0,1	
39.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 2001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 20 L - Cấp chính xác: 0,1	
40.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 5001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 50 L - Cấp chính xác: 0,1	
41.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 10001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 100 L - Cấp chính xác: 0,1	
42.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 20001 - Năm SX: 2013	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 200 L	

		- Nước SX: Việt Nam	- Cấp chính xác: 0,1	
43.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 100001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 1 000 L - Cấp chính xác: 0,05	
44.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 200001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 2000 L - Cấp chính xác: 0,05	
45.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 500001 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 5000 L - Cấp chính xác: 0,05	
46.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số: F603 - Hãng: ISOLAB - Năm sx: 2019 - Nước sx: Đức	- Kiểu: Đổ vào - Dung tích: 1 L - Cấp chính xác: A	
47.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 225 - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 2 L - Cấp chính xác: 0,1	
48.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 525 - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 5 L - Cấp chính xác: 0,1	
49.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 1026 - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Cấp chính xác: 0,1	
50.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 17218 - Năm sản xuất: 2018 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Cấp chính xác: 0,1	
51.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 2025 - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 20 L - Cấp chính xác: 0,1	
52.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 5025 - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 50 L - Cấp chính xác: 0,1	
53.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 10025 - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 100 L - Cấp chính xác: 0,1	
54.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 20025 - Năm sx: 2013 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 200 L - Cấp chính xác: 0,1	
55.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 055 - Năm SX: 2017 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Cấp chính xác: 0,2	
56.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC50-CNĐN - Năm SX: Ko rõ - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu Thang đo - Dung tích: 50 L - Cấp chính xác: 0,2	
57.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC200-CNĐN - Năm SX: Ko rõ - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu Thang đo - Dung tích: 200 L - Cấp chính xác: 0,2	
58.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: 0808387 - Năm SX: 2008 - Hãng SX: Transf - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: TF-9100 - Điện áp: (0 ÷ 260) V - Dòng điện: (0,1 ÷ 100) A - Góc lệch pha: 0 ÷ 360°	

			- Cấp chính xác: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: HC-3801 - Số công tơ chuẩn: 0808101 - Cấp chính xác công tơ chuẩn: 0,05	
59.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: 1707191 - Năm SX: 2017 - Hãng SX: Haiyan Kaipu - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: KP-S1000-24 - Điện áp: $(0 \div 288)$ V - Dòng điện: $(1 \text{ mA} \div 120 \text{ A})$ - Góc lệch pha: $0^\circ \div 360^\circ$ - Kiểu công tơ chuẩn: KP-1100 - Cấp chính xác công tơ chuẩn: 0,05	
60.	Chuẩn đo lường kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-TC2005/7DT - Năm SX: 2007 - Hãng SX: Viện Đo lường - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - f: $(0,01 \div 999)$ Hz - U: $(0,01 \div 16)$ mV	
61.	Chuẩn đo lường kiểm định phương tiện đo điện não	- Số: V08-TB-TC2005/8ĐN - Năm SX: 2007 - Hãng SX: Viện Đo lường - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EEV-01 - f: $(0,01 \div 999)$ Hz - U: $0,1 \mu\text{V} \div 2,4 \text{ mV}$	
62.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 808998 - Hãng SX: Shanghai Karoth - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: ZX79F - Phạm vi đo: $100 \Omega \div 110 \text{ G}\Omega$ - Cấp chính xác: $\pm 0,2$	
63.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: Y05-0835 - Hãng SX: Cropico - Nước SX: Anh	- Kiểu: RBB5-B - Phạm vi đo: $1 \Omega \div 1112,1 \Omega$ - Độ chính xác: $\pm 0,05$	
64.	Chuẩn đo lường lưu động kiểm định Taximet	- Số: KTĐC-001 - Năm SX: 2017 - Hãng SX: Trung tâm TKC - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: TAXI-V1 (TS02) - Phạm vi đo: Quảng đường: không giới hạn - Cấp chính xác: 0,5 - Giá trị độ chia: 0,01 m	
65.	Chuẩn đo lường cố định kiểm định Taximet	- Số: 0113 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Hàn Quốc	- Kiểu: KSMT - 300 - Phạm vi đo: Quảng đường: không giới hạn - Cấp chính xác: 0,5 - Giá trị độ chia: 0,01 m	
66.	Đồng hồ bấm giây	- Số: 41424745 - Hãng SX: Control Company - Nước SX: Mỹ	- Kiểu: 1021 - Phạm vi đo: $0 \div 99\,999,999 \text{ s}$ - Độ chính xác: 0,001 s	
67.	Nhiệt kế điện tử platin chuẩn	- Số: 321392/1 - Hãng SX: ISOTECH - Nước SX: Anh	- Kiểu: 935-14-16 - Phạm vi đo: $(-100 \div 450)^\circ\text{C}$	
68.	Bộ chỉ thị nhiệt chuẩn cầm tay	- Số: Y16-0518 - Hãng SX: Cropico - Nước SX: Anh	- Kiểu: CROPICO-3001 - Phạm vi đo: $(-200 \div 670)^\circ\text{C}$ - Độ phân giải: $0,001^\circ\text{C}$	

69.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: SD1709320 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Zhejiang Shengdi Technology Inc. - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HS-3103 - Phạm vi đo: U: $(0 \div 220)$ V I: $(0,1 \div 120)$ A - Tần số: $(45 \div 65)$ Hz - Góc lệch pha: $(0 \div 359, 99)^\circ$ - Cấp chính xác: 0,1	
70.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-CT 2016/64ĐT - Năm SX: 2016 - Hãng SX: Viện ĐL - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - Phạm vi đo: f: $(0,01 \div 999)$ Hz U: $(0,01 \div 16)$ mV - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 1 \%$	